TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **202**/2019/DS-PT
Ngày: 22/11/2019
V/v "Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Trương Hoài Bình.
2/- Bà Võ Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về *"Tranh chấp đòi tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 258/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**. sinh năm: 1958. Địa chỉ: Đinh Công T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Nguyễn Duy T. sinh năm: 1983. Địa chỉ: đường Trần Hoàng N, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2019).

2. Bị đơn: Bà **Lại Thị Tố U**. sinh năm: 1942.
Bà **Giang Thanh T**. sinh năm: 1961.
Bà **Giang Thu V**. sinh năm: 1963.
Ông **Lê D**. sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Đinh Công T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: anh Trương Văn H. sinh năm: 1994 và chị Nguyễn Thị Kim A. sinh năm: 1997. Địa chỉ: Nguyễn Cư T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị L; bị đơn Lại Thị Tố U và Giang Thu V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà có cho các b đ n vay ti n theo các biên nh n nh sau:

- Bà V: ngày 07/8/2009 vay 25.000.000đ; ngày 11/3/2010 vay 3.000.000đ; ngày 02/8/2010 vay 50.000.000đ; ngày 26/9/2011 vay 50.000.000đ; ngày 23/11/2012 vay 10.000.000đ; ngày 23/7/2013 vay 30.000.000đ.

- Ông D, bà T: ngày 15/9/2012 vay 160.000.000đ; ngày 29/9/2012 vay thêm 50.000.000đ; ngày 03/10/2012 vay thêm 50.000.000đ.

- Bà V, Ông D, bà T: ngày 30/5/2011 xác nhận nợ 600.000.000đ.

- Bà U: 02 biên nhận ngày 26/5/2010 và 20/8/2010 nhận 600.000.000đ.

Nguyên đơn yêu cầu: Bà V trả 168.000.000đ; Bà U, bà T, Ông D liên đới trả 260.000.000đ; Bà U, V, T, Ông D liên đới trả 1.200.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

* *Các bị đơn trình bày*:

+ Bà V cho rằng: Biên nhận ngày 07/8/2009 có ghi chú ngày 11/3/2010 tổng số tiền 28.000.000đ; Biên nhận ngày 02/8/2010 số tiền 50.000.000đ; Biên nhận ngày 26/9/2012 có ghi chú nhận thêm 10.000.000đ ngày 23/11/2012; Biên nhận ngày 23/7/2013 số tiền 30.000.000đ.

Bà V thừa nhận có vay nhiều lần, nhưng đã trả nhiều đợt. Biên nhận ngày 14/5/2012 thể hiện "*biên nhận này xác định sau cùng của hai bên về số tiền thực tế*" và trong biên nhận này cũng thể hiện 03 khoản tiền. Ngoài tiền mượn nhiều đợt với tổng số tiền 168.000.000đ thì còn lại 02 khoản tiền chốt theo biên nhận ngày 26/5/2010 và xác nhận ngày 20/8/2010. Do đó tờ biên nhận này thì các chứng cứ vay mượn của bà L và bà trước đó không còn giá trị. Vì vậy bà không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

+ Bà U, bà T, Ông D: không đồng ý liên đới trả 260.000.000đ, vì sau thời gian xác lập biên nhận ngày 14/5/2012. Ngoài ra trong các giấy tờ bút tích của bà L có tờ ghi T, V nợ vốn tháng 11/2013 là 982.550.000đ. Số tiền này được xác lập sau, nhưng nguyên đơn dùng chứng cứ trước đó để buộc bị đơn là không có cơ sở.

+ Đối với yêu cầu bản bị đơn liên đới trả 1.200.000.000đ: Giấy xác nhận ngày 30/5/2011 ghi 400.000.000đ chính là khoản tiền nằm trong giấy xác nhận 20/8/2010 và khoản tiền theo xác nhận ngày 20/8/2010 là khoản tiền vay Ngân hàng theo biên nhận ngày 14/5/2012 được hai bên xác lập còn lại 341.364.000đ, đây chính là bảng đối chiếu nợ giữa hai bên. Cũng chính khoản tiền này thực tế bà V giao dịch với nguyên đơn, nên tại giấy xác nhận ngoài việc Bà U ký thì cũng có chữ ký của Bà V. Chứng tỏ thực tế số tiền bà V nhận, nên xác lập theo biên nhận ngày 14/5/2012. Vì vậy không có cơ sở buộc bà U liên đới trả nợ theo biên nhận ngày 30/5/2011.

Phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đưa ra xét xử; tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 08/4/2019 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

- Buộc bà Giang Thu V phải trả cho bà Nguyễn Thị L 168.000.000đ.

- Buộc bà Giang Thanh T, ông Lê D, bà Giang Thu V liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 600.000.000đ.

- Buộc bà Giang Thanh T, ông Lê D, bà Giang Thu V, bà Lại Thị Tố U liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 600.000.000đ.

- Buộc bà Giang Thanh T, ông Lê D, bà Lại Thị Tố U liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 260.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ; thời điểm hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm để nguyên đơn được nhận lại số tiền nộp bảo đảm; án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/4/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà U liên đới trả cho bà số tiền 600 triệu theo biên nhận ngày 30/5/2011.

Ngày 22/4/2019 bị đơn bà Lại Thị Tố U kháng cáo cho rằng: cấp sơ thẩm buộc bà trả khoản nợ 600 triệu theo biên nhận ngày 26/5/2010 và giấy xác nhận ngày 20/8/2010 là không phù hợp. Vì theo giấy xác nhận ngày 30/5/2011 thì nghĩa vụ của bà đã được chuyển giao cho bà V, bà T và ông D rồi, nên bà không còn trách nhiệm nữa; Bà Giang Thu V kháng cáo cho rằng: nguyên đơn dùng biên nhận ngày 14/5/2012 và các giấy nháp nhỏ lẻ không đảm bảo chỉ số tài chính, không đủ cơ sở làm chứng cứ khởi kiện; dùng những biên nhận cũ xác lập giao dịch trước để buộc bị đơn có nghĩa vụ là không phù hợp; yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì chứng cứ cung cấp không còn giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; Các đương sự khác vẫn giữ ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về tố tụng, vụ án này được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ lấy lời khai nguyên đơn (sơ thẩm lần 1) nên có Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Vụ án bị cấp phúc thẩm hủy. Ngày 07/9/2017 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại và không tiến hành thu thập chứng cứ, nhưng hồ sơ ban đầu đã có lấy lời khai đương sự nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nhưng khi xét xử sơ thẩm lại, cấp sơ thẩm không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là vi phạm tố tụng.

Về nội dung: hồ sơ có nhiều biên nhận nợ và tự xác nhận nợ, các đương sự không thống nhất với nhau, cũng nhờ lời khai của nguyên đơn về tổng số nợ mà bị đơn thiếu chỉ có 1.228.000.000đ chứ không phải 1.628.000.000đ nhờ án sơ thẩm tuyên; hoặc buộc một số bị đơn liên đới trả nợ trong khi họ không có ký nhận. Chính từ việc cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ các biên nhận này mà buộc các bị đơn trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn là thiệt thòi quyền lợi của các bị đơn, không có cơ sở vững chắc để buộc các bị đơn trả nợ cho nguyên đơn. Từ những vi phạm về tố tụng và nội dung nhờ đã nêu, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm của Tòa án cấp sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả các khoản tiền vay, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các biên nhận nợ có chữ ký của các bị đơn. Các biên nhận nợ thể hiện tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đã hết. Vì vậy cấp sơ thẩm căn cứ Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định quan hệ tranh chấp "Đòi lại tài sản" theo khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là có căn cứ.

Tuy nhiên, vụ án này cấp sơ thẩm thụ lý lần đầu ngày 07/7/2015, có tiến hành thu thập chứng cứ theo điểm a khoản 2 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), nên khi đưa ra xét xử có Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, phía bị đơn có kháng cáo nên ngày 26/5/2017 Tòa án cấp phúc thẩm xử tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Mặc dù quá trình giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm không thực hiện việc thu thập chứng cứ. Nhưng đây là án bị cấp phúc thẩm hủy để giải quyết sơ thẩm lại, hồ sơ ban dầu Tòa án có lấy lời khai đương sự thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Vì vậy khi xét xử sơ thẩm lại, vận phải tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thế nhưng cấp sơ thẩm không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa là vi phạm thủ tục tố tụng.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn bà Giang Thu V, bà Lại Thị Tố U đều có đơn kháng cáo. Xét rằng:

[2] Đối với kháng cáo của bà Giang Thu V: Tại phiên tòa phúc thẩm lần 1, bị đơn cho rằng số tiền của hai biên nhận ngày 26/5/2010 và 20/8/2010 đã được hai bên xác nhận nợ lại vào ngày 30/5/2011 với số tiền 600.000.000đ. Đến ngày 14/5/2012 hai đã đối chiếu số nợ còn lại, theo đó khoản vay Ngân hàng 400.000.000đ (nằm trong xác nhận 30/5/2011) còn lại là 341.364.000đ; khoản vay 200.000.000đ theo xác nhận ngày 30/5/2011 còn lại là 81.120.000đ. Để chứng minh cho lời khai này, bị đơn có cung cấp chứng cứ là "*Biên nhận ngày 14/5/2012 và những tờ giấy nháp, giấy lịch, giấy caro, giấy tập…*" ghi lại quá trình trả nợ gốc, lãi của bị đơn mà theo bị đơn đó là "*bút tích*" của nguyên đơn. Các chứng cứ bị đơn mới xuất trình có sự chênh lệch lớn về số tiền bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn theo Bản án sơ thẩm số 36/2016/DSST ngày 10/6/2016 của Tòa án cấp sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm để tiến hành đối chất làm rõ. Tuy nhiên, sau khi thụ lý lại Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đối chất giữa các đương sự theo như bản án phúc thẩm lần 1 đã chỉ ra, nên phán quyết thiếu căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của bà Lại Thị Tố U cho rằng án sơ thẩm buộc bà trả nợ theo hai biên nhận ngày 26/5/2010 và 20/8/2010 với số tiền 600.000.000đ là

chưa khách quan, vì hai khoản tiền này đã được xác nhận lại bằng xác nhận ngày 30/5/2011 và trách nhiệm trả nợ đã được chuyển giao cho các con bà. Đánh giá luận điểm này, thấy rằng:

Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để yêu cầu các bị đơn có trách nhiệm trả số tiền 1.200.000.000đ là các biên nhận: ngày 26/5/2010 với số tiền 200.000.000đ; ngày 20/8/2010 với số tiền 400.000.000đ và ngày 30/5/2011 với số tiền 600.000.000đ. Qua xem xét nội dung các tài liệu này, cho thấy:

[3.1] Nội dung "Giấy xác nhận ngày 20/8/2010" (BL 95) thể hiện sự thỏa thuận Bà U chuyển nhượng một phần căn nhà Mậu T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ cho bà L. Nhưng khi tiến hành thủ tục chuyển nhượng mới biết không tách thửa được, nên đã thỏa thuận lại *Bà U làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích căn nhà cho bà L và bà L thế chấp căn nhà cho Ngân hàng để vay 600.000.000đ (trong đó phần Bà U 400.000.000đ) lãi suất 2%/tháng*. Đồng thời tại "Giấy xác nhận ngày 30/5/2011" (BL 97) bà L viết: *Do bà đã đứng tên toàn bộ thửa đất tại số Mậu T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. Nay Bà U và các con cần vốn để làm ăn nên bà có đứng ra vay cho Bà U số tiền 600.000.000đ với 400.000.000đ lãi suất Ngân hàng là 24%/năm, còn lại 200.000.000đ lãi suất 5%/tháng, số tiền này được đảm bảo bằng căn nhà và đất 1C5 Mậu Thân*.

Qua nội dung hai giấy xác nhận trên cho thấy có sự trùng hợp về số tiền vay 400.000.000đ, về mức lãi suất và về tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Bà U. Vì vậy Bà U kháng cáo cho rằng trong số tiền vay theo giấy ngày 30/5/2011 có 400.000.000đ đã được ghi nhận theo giấy ngày 20/8/2010 là có cơ sở. Một khác "Biên nhận tiền ngày 26/5/2010" (BL 96) bà T, Ông D không ký tên nhận nợ nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc họ liên đới trả nợ là không có căn cứ. Ngoài ra, theo Bản án sơ thẩm số 01/2016/DSST ngày 06/01/2016 (về tranh chấp chuyển nhượng nhà, đất) bà L đã khai: ngày 26/5/2010 Bà U thỏa thuận vay 200.000.000đ, ngày 20/8/2010 Bà U vay thêm 400.000.000đ, ngày 30/5/2011 Bà U, Vân, Thuê, Ông D vay thêm 200.000.000đ và xác định tổng các khoản nợ phía bị đơn còn thiếu bà là 1.228.000.000đ. Chính từ việc cấp sơ thẩm chưa cho đối chất giữa các bên để làm rõ những vấn đề nhờ bản án phúc thẩm lần 1 phân tích, nên quyết định của bản án lần này chưa đủ căn cứ vững chắc.

[3.2] Bà U, Bà V đều cho rằng Biên nhận ngày 14/5/2012 (BL 193) là hai bên đã kết nợ lại thành ba khoản nợ, trong đó gồm các khoản nợ trên và hai biên nhận ngày 26/5/2010 + ngày 20/8/2010 có ghi" *Biên nhận này xác định sau cùng của hai bên về số tiền thực tế*". Nhưng qua đối chiếu các khoản nợ thì số tiền đối với khoản nợ thứ ba là 81.120.000đ chưa rõ là khoản vay nào? Nguyên đơn không thừa nhận biên nhận này, cũng như số tiền của hai biên nhận ngày 26/5/2010 và ngày 20/8/2010 nguyên đơn không thừa nhận Bà V vay mà là của Bà U vay. Chứng cứ do các bên cung cấp còn có mâu thuẫn, nhưng cấp sơ thẩm chưa cho đối chất làm rõ như đã nhận định trên, nên chưa đủ cơ sở để giải quyết.

Từ những vi phạm về tố tụng và nội dung như đã phân tích. Xét kháng cáo của phía bị đơn có căn cứ, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của

Kiểm sát viên phúc thẩm, giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Nội dung kháng cáo của nguyên đơn sẽ được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2016/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 03/2016/QĐ-BPBĐ ngày 15/01/2016 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo thủ tục chung.

[5] Về án phí: Các đương sự chưa phải chịu án phí sơ và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1/- Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 08/4/2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh kiều xét xử vụ án: "*Tranh chấp đòi lại tài sản*" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L với bị đơn bà Lại Thị Tố U, bà Giang Thanh T, bà Giang Thu V, ông Lê D;

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2/- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2016/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 03/2016/QĐ-BPBĐ ngày 15/01/2016 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo thủ tục chung.

3/- Về án phí: Các đương sự chưa phải chịu án phí sơ và phúc thẩm.

Hoàn trả lại tạm ứng án phí kháng cáo cho nguyên đơn theo biên lai số 000382 ngày 24/4/2019; cho bị đơn bà Lại Thị Tố U theo biên lai số 000366 và bà Giang Thu V theo biên lai số 000367 cùng ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc

Nơi nhận :
- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q.Ninh Kiều.
- Chi cục THADS.Ninh Kiều.
- Lưu (HS - 2b).